

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (BVBF)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 16
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	17
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	20
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	21 - 22
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	23
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	25 - 26
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	27 - 60

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt – Quỹ BVBF (“Quỹ”) được thành lập ngày 20 tháng 06 năm 2016 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 20/GCN-UBCK ngày 20 tháng 04 năm 2016, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 76.856.000.000 đồng, tương đương với 7.685.600,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp vào Quỹ là 96.712.636.951 đồng (bao gồm 92.647.552.200 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 4.065.084.751 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 9.264.755,22 chứng chỉ quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 5, Tòa nhà số 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ BVBF là ngày thứ Tư hàng tuần.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất ổn định.

Hoạt động đầu tư của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng, tập trung khai thác các yếu tố mang tính nền tảng, dài hạn của nền kinh tế, thị trường lãi suất cố định cũng như doanh nghiệp. Danh mục đầu tư của Quỹ được cấu trúc theo hướng đa dạng hóa, kết hợp giữa các tài sản có mức độ rủi ro từ thấp đến cao theo tỷ lệ phù hợp để đạt được mục tiêu đầu tư. Bên cạnh đó, trong quá trình đầu tư, ngoài việc bám sát mục tiêu dài hạn, Công ty Quản lý Quỹ cũng sẽ linh hoạt tận dụng các cơ hội thị trường để gia tăng giá trị cho Quỹ.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ BVBF được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”), là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100%. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh 8 lần với lần thứ 8 được thực hiện vào ngày 17 tháng 01 năm 2022. Một số thông tin về Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 01 năm 2022 như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà số 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình An - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty để ký báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Tuấn – Phó Giám đốc Khối Hoạt động theo giấy Ủy quyền số 37/UQ/TGD-PGDHĐ.2021 ngày 22 tháng 07 năm 2021 của Tổng Giám đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Theo chấp thuận tại quyết định số 20/GCN-UBCK ngày 20 tháng 04 năm 2016 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước (“UBCKNN”), Ngân hàng Giám sát của Quỹ đã được UBCKNN chấp thuận là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, trụ sở đăng ký: 74 Thợ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội; giấy phép hoạt động lưu ký số 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 08 năm 2006.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đỗ Anh Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“Tổng giám đốc”), với tư cách là Công ty quản lý Quỹ của Quỹ trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (“Công ty”), với tư cách là Công ty Quản lý quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo ý kiến của Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Thay mặt Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất ổn định.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là dương (+) 1,89% so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Hoạt động đầu tư của Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng, tập trung khai thác các yếu tố mang tính nền tảng, dài hạn của nền kinh tế, thị trường lãi suất cố định cũng như doanh nghiệp. Danh mục đầu tư của Quỹ sẽ được cấu trúc theo hướng đa dạng hóa, kết hợp giữa các tài sản có mức độ rủi ro từ thấp đến cao theo tỷ lệ phù hợp để đạt được mục tiêu đầu tư. Bên cạnh đó, trong quá trình đầu tư, ngoài việc bám sát mục tiêu dài hạn, Công ty Quản lý Quỹ cũng sẽ linh hoạt tận dụng các cơ hội thị trường để gia tăng giá trị cho Quỹ.

Tài sản đầu tư của Quỹ bao gồm:

- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Công cụ nợ của chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- ▶ Trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành.
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Thấp

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 17 tháng 05 năm 2016

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp vào Quỹ là 96.712.636.951 đồng (bao gồm 92.647.552.200 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 4.065.084.751 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 9.264.755,22 chứng chỉ quỹ.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Bình quân lãi suất tiền gửi của 04 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Khi Quỹ có lợi nhuận tích lũy và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ: Không có

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2020
Danh mục trái phiếu	33,51%	51,35%	39,37%
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán	64,13%	46,56%	58,60%
Các tài sản khác	2,36%	2,09%	2,03%
Cộng	100%	100%	100%

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	161.940.961.780	186.417.503.337	166.801.437.302
Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành	9.264.755,22	11.105.918,82	10.679.937,37
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	17.479	16.785	15.618
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	17.479	16.799	16.614
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	17.062	16.427	15.495
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	4,13%	7,47%	9,42%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	98,25%	-85,34%	647,47%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Ngày chốt quyền	-	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	0,83%	0,80%	0,42%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	54,06%	25,97%	73,74%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	4,13%	4,13%
- 3 năm	22,46%	6,99%
- Từ khi thành lập	74,79%	9,75%

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2022	30/06/2021	30/06/2020	30/06/2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	4,13%	7,47%	9,42%	4,64%

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

1. Kinh tế vĩ mô

Nền kinh tế đã có sự hồi phục rất tích cực khi tăng trưởng GDP trong Quý II/2022 đạt 7,72% so với cùng kỳ năm trước và là mức tăng trưởng GDP Quý II cao nhất kể từ năm 2011 đến nay. Do tăng trưởng GDP của Quý II/2021 cũng ở mức khá cao, yếu tố nền thấp không có tác động đáng kể. Tính trong sáu tháng đầu năm 2022, tăng trưởng GDP đạt 6,42% và cũng thuộc mức cao trong nhiều năm trở lại đây.

Xem xét chi tiết từng khu vực của nền kinh tế, cả 02 khu vực lớn là "Công nghiệp và Xây dựng" và "Dịch vụ" đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng tốt. Đối với khu vực "Công nghiệp và Xây dựng", ngành "Công nghiệp chế biến, chế tạo" tiếp tục là đầu tàu của cả khu vực với tăng trưởng 11,45% trong Quý II/2022 và 9,66% trong sáu tháng đầu năm 2022. Đối lập với ngành "Công nghiệp chế biến, chế tạo", ngành "Xây dựng" lại có kết quả tương đối hạn chế khi tăng trưởng chỉ đạt 3,96% trong Quý II/2022 và 3,65% trong sáu tháng đầu năm 2022. Một trong những nguyên nhân ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng của ngành "Xây dựng" là hoạt động đầu tư công chưa đáp ứng được kỳ vọng và còn đang khá chậm so với kế hoạch. Đối với khu vực "Dịch vụ", ngoài ngành "Tài chính ngân hàng, bảo hiểm" vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, các ngành chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh đã cho thấy sự hồi phục tích cực trở lại trong Quý II/2022, bao gồm "Bán buôn, bán lẻ", "Vận tải, kho bãi", "Dịch vụ lưu trú và ăn uống". Khu vực còn lại là "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" về cơ bản có tốc độ tăng trưởng ổn định so với mặt bằng các năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp ("IIP") của toàn ngành công nghiệp trong sáu tháng đầu năm 2022 đạt 8,7% và có sự cải thiện rõ rệt qua từng tháng, đặc biệt là trong Quý II/2022. Trong ngành đầu tàu là "Công nghiệp chế biến, chế tạo", một số phân ngành lớn suy giảm/giảm tốc trong giai đoạn đầu năm nhưng đã có dấu hiệu phục hồi trong nửa cuối Quý II/2022. Nhìn chung, tăng trưởng của ngành "Công nghiệp chế biến, chế tạo" có sự đóng góp của nhiều phân ngành với quy mô đa dạng cho thấy sự phục hồi sản xuất trong nền kinh tế là tích cực. Nếu không có diễn biến bất thường, tăng trưởng sản xuất của ngành "Công nghiệp chế biến, chế tạo" trong 6 tháng cuối năm 2022 có thể kỳ vọng ổn định ở mức > 10%, tương tự như tốc độ trước dịch.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. *Kinh tế vĩ mô* (tiếp theo)

Chỉ số giá tiêu dùng (“CPI”) tháng 06/2022 tăng 0,69% so với tháng trước, tăng 3,18% so với tháng 12/2021 và 3,37% so với cùng kỳ năm 2021. Bình quân trong sáu tháng đầu năm 2022, CPI tăng 2,44% so với giá trị bình quân cùng kỳ năm 2021. CPI cốt lõi tăng 0,44% so với tháng trước, tăng 1,98% so với cùng kỳ năm 2021. Bình quân trong sáu tháng đầu năm 2022, CPI cốt lõi tăng 1,25% so với giá trị bình quân cùng kỳ năm 2021. Trong số các nhóm mặt hàng trong rổ CPI, mặt bằng giá tăng mạnh nhất được ghi nhận ở nhóm “Giao thông” với mức tăng bình quân trong sáu tháng đầu năm 2022 là 17,43% so với cùng kỳ năm trước do diễn biến của giá xăng, dầu trên thế giới. Các nhóm mặt hàng còn lại không có mức tăng giá đột biến, thậm chí ít có biến động hoặc giảm. Như vậy, tính đến sáu tháng đầu năm 2022, tình trạng lạm phát cao trên thế giới mới chỉ ảnh hưởng ở mức độ hạn chế tới xu hướng lạm phát tại Việt Nam, khoảng cách giữa lạm phát thực tế và lạm phát “mục tiêu” ở mức chấp nhận được. Trong sáu tháng cuối năm 2022, mặc dù giá cả hàng hóa thế giới có thể không tiếp tục tăng nhưng áp lực đối với lạm phát chắc chắn sẽ lớn hơn so với sáu tháng đầu năm 2022 do hiệu ứng “truyền dẫn” của giá cả trong nền kinh tế, các nhóm mặt hàng có tỷ trọng lớn trong rổ CPI cần quan sát kỹ là “Hàng ăn và dịch vụ ăn uống”, “Nhà ở và nguyên vật liệu xây dựng”. Hiện tại, nhận định về lạm phát trong năm 2022 được giữ nguyên như cập nhật gần nhất tại Báo cáo vĩ mô và thị trường các kỳ trước.

Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (“PMI”) của Việt Nam trong sáu tháng đầu năm 2022 luôn duy trì ở vùng giá trị tích cực, góp phần khẳng định rõ ràng sức khỏe của hoạt động sản xuất. Theo kết quả khảo sát, sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới, bao gồm đơn đặt hàng xuất khẩu, liên tục tăng trưởng, tốc độ tạo việc làm trong tháng 06/2022 ở mức cao nhất trong vòng 03 năm gần đây. Các doanh nghiệp được khảo sát đều kỳ vọng rằng đại dịch đã được kiểm soát, điều kiện thị trường sẽ có sự ổn định và mức độ lạc quan trong kinh doanh hiện cao hơn so với trung bình của lịch sử chỉ số. Mặc dù vậy, trở ngại mà các doanh nghiệp đang phải đối mặt là tình trạng chi phí đầu vào có xu hướng tăng mạnh trong các tháng gần đây, đáng kể nhất là giá khí đốt, giá dầu, tiếp theo là cước phí vận chuyển, giá nguyên vật liệu. Một trở ngại khác là thời gian giao hàng của nhà cung cấp bị kéo dài do tình trạng phong tỏa dịch bệnh tại Trung Quốc.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (“FDI”) và vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (“FII”): Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện trong sáu tháng đầu năm 2022 tăng trưởng tích cực ở mức 9,6% so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý là vốn đầu tư tại khu vực ngoài Nhà nước và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài cùng tăng trưởng ở mức cao cho thấy niềm tin về triển vọng kinh tế ngày càng được củng cố. Đối với vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, mặc dù vốn thực hiện từ nguồn Ngân sách Nhà nước (“NSNN”) cũng ở mức cao so với cùng kỳ nhưng so với kế hoạch năm thì chưa đạt yêu cầu, kể cả vốn trung ương (*đạt 32,2% kế hoạch*) và vốn địa phương (*đạt 36,1% kế hoạch*). Theo đánh giá của cơ quan quản lý nhà nước, nguyên nhân dẫn tới việc giải ngân vốn đầu tư công còn chậm là do nhiều dự án mới vẫn đang trong quá trình chuẩn bị và làm thủ tục nên chưa giải ngân kịp trong sáu tháng đầu năm 2022. Bên cạnh đó, một nguyên nhân khác là giá nhiều loại nguyên vật liệu đã tăng mạnh làm thay đổi đáng kể tổng mức đầu tư của dự án và các dự án bị ảnh hưởng phải thực hiện lại quá trình phê duyệt. Mặc dù vậy, với quyết tâm của Chính phủ, có thể kỳ vọng rằng việc giải ngân vốn đầu tư công sẽ đạt kết quả tốt hơn trong sáu tháng cuối năm 2022.

Trong sáu tháng đầu năm 2022, giá trị vốn FDI đăng ký mới và giá trị vốn FDI giải ngân lần lượt đạt 4,94 tỷ USD và 10,06 tỷ USD, tương ứng với mức giảm 48,2% và mức tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân giá trị vốn FDI đăng ký mới giảm mạnh là do Việt Nam chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư có quy mô lớn so với các năm trước. Mặc dù giá trị vốn FDI đăng ký mới giảm mạnh, vốn đăng ký điều chỉnh đạt giá trị tăng thêm là 6,82 tỷ USD, tăng 65,6% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, việc thu hút vốn FDI của Việt Nam vẫn được đánh giá là khả quan trong bối cảnh dịch bệnh và xung đột địa chính trị trên thế giới vẫn còn diễn biến rất phức tạp.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sáu tháng đầu năm 2022 ước đạt 185,94 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt tăng trưởng ở các mức 20% và 16,3%. Nhìn chung, các nhóm sản phẩm có kim ngạch xuất khẩu hàng đầu đều tăng trưởng tốt (*Điện thoại và linh kiện: 14,1%; Điện tử, máy tính và linh kiện: 13%; Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng: 24,3%; Dệt may: 21,6%; Giày dép: 14,8%*...). Trong số các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, Mỹ tiếp tục giữ vững vị trí dẫn đầu, các vị trí tiếp theo không thay đổi là Trung Quốc, EU, Asean, Nhật Bản, Hàn Quốc. Nhìn chung, xuất khẩu sang các thị trường lớn đều duy trì được tốc độ tăng trưởng khá tốt, trừ thị trường Trung Quốc đang có dấu hiệu chậm lại (chỉ đạt 7% thấp nhất trong số các thị trường kể trên). Nguyên nhân chính ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu sang Trung Quốc là việc phong tỏa để phòng chống dịch bệnh của nước này làm giảm nhu cầu tiêu dùng của người dân (quy mô xuất khẩu sang Trung Quốc giảm 3/6 tháng trong sáu tháng đầu năm 2022). Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu trong sáu tháng đầu năm 2022 ước đạt 185,23 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước. Ba thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam theo thứ tự là Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN. Tổng hợp trong sáu tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất siêu với giá trị ước khoảng 0,71 tỷ USD. Việt Nam xuất siêu lớn nhất sang thị trường Mỹ (48,3 tỷ USD) và nhập siêu lớn nhất từ Trung Quốc (35,0 tỷ USD).

Tỷ giá: Sau khoảng thời gian khá ổn định trong Quý I/2022, tỷ giá USD/VND đã hình thành xu hướng tăng dần trong Quý II/2022. Tại thời điểm cuối tháng 06/2022, tỷ giá USD/VND trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("SBV") công bố giảm 0,15% so với thời điểm cuối năm 2021, trong khi đó tỷ giá USD/VND liên ngân hàng đã tăng khoảng 2%. Về cơ bản, nguyên nhân làm tỷ giá USD/VND tăng mạnh là do việc thắt chặt chính sách tiền tệ quyết liệt của Cục dự trữ liên bang Hoa Kỳ ("Fed") làm cho đồng USD tăng giá mạnh và bên cạnh đó là sự lo ngại về tình hình lạm phát tại Việt Nam.

Theo đánh giá tại Báo cáo vĩ mô và thị trường năm 2022, tỷ giá USD/VND sẽ có xu hướng tăng trong năm 2022 với biến động tối đa ở mức 2%. Như vậy, ở thời điểm cuối tháng 06/2022, tỷ giá USD/VND đã có biến động xấp xỉ với mức tối đa được nhận định. Mặc dù vậy, khả năng để SBV kiểm soát được sự biến động mạnh của VND trong năm 2022 là có cơ sở: (1) dự trữ ngoại hối của Việt Nam hiện ở mức cao trong lịch sử cho phép SBV có thể can thiệp mạnh mẽ vào thị trường ngoại hối khi cần thiết, (2) nguồn cung ngoại tệ từ xuất khẩu, FDI vẫn ở trạng thái dồi dào, (3) định hướng của Chính phủ, SBV về việc đảm bảo tỷ giá ổn định để tránh cáo buộc thao túng tiền tệ từ Bộ Tài chính Mỹ (*Việt Nam đã được đưa trở lại Danh sách giám sát của Bộ Tài chính Mỹ trong tháng 06/2022*).

Căn cứ diễn biến thực tế trên thị trường, nhận định về xu hướng của tỷ giá USD/VND được cập nhật như sau biến động bình quân của tỷ giá USD/VND trong sáu tháng cuối năm 2022 là khoảng 1,8% – 2,5% so với thời điểm kết thúc năm 2021.

2. Thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng

Sau nhịp tăng mạnh trong Quý I/2022, lãi suất VNIBOR các kỳ hạn ngắn (*từ 06 tháng trở xuống*) vận động khá ổn định ở mặt bằng mới trong Quý II/2022 (*riêng lãi suất qua đêm giảm mạnh về mặt bằng năm 2021 trong nửa cuối Quý II/2022*), trong khi đó lãi suất VNIBOR các kỳ hạn dài vẫn duy trì ở mặt bằng thấp tương đương với năm 2021. Trong nửa cuối tháng 06/2022, SBV thậm chí còn thực hiện trở lại việc phát hành tín phiếu trên thị trường mở sau 02 năm tạm dừng để điều tiết thanh khoản của Ngân hàng Thương mại ("NHTM") đồng thời hỗ trợ tỷ giá USD/VND. Như vậy, về tổng thể, thanh khoản của hệ thống NHTM ở thời điểm hiện tại mặc dù đã giảm bớt nhưng vẫn có sự dồi dào nhất định.

Trong sáu tháng đầu năm 2022, mặt bằng lãi suất tiền gửi tăng liên tục từng tháng nhưng ở mức độ vừa phải. So với thời điểm cuối năm 2021, mặt bằng lãi suất các kỳ hạn của các NHTM lớn đã tăng bình quân khoảng 20 – 25 điểm cơ bản, đối với các NHTM nhỏ - trung bình là khoảng 30 – 40 điểm cơ bản.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

2. Thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng (tiếp theo)

Như đã đề cập tại phần trên, mặc dù tăng trưởng tín dụng trong sáu tháng đầu năm 2022 đã đạt mức khá cao, SBV có thể sẽ không điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng tín dụng của cả hệ thống NHTM trong năm 2022. Như vậy, tăng trưởng tín dụng trong sáu tháng cuối năm 2022 sẽ không còn lớn và áp lực đối với lãi suất huy động có thể giảm bớt. Bên cạnh đó, do các kênh đầu tư khác đang gặp trở ngại (Trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu, Bất động sản), một phần vốn trong nền kinh tế có thể quay trở lại hệ thống NHTM dưới dạng tiền gửi. Nhận định về xu hướng vận động của lãi suất tiền gửi tiếp tục được giữ nguyên như lần cập nhật gần nhất tại Báo cáo vĩ mô và thị trường các kỳ trước (*điều chỉnh để tương ứng với mức biến động trong sáu tháng cuối năm 2022*).

3. Thị trường trái phiếu chính phủ (“TPCP”)

Giá trị trúng thầu TPCP trong Quý II/2022 ở mức khá thấp so với Quý I/2022. Trong khi mặt bằng lãi suất TPCP trên thị trường thứ cấp đã tăng khá mạnh, lãi suất TPCP trên thị trường sơ cấp biến động nhẹ hơn và tạo ra sự chênh lệch đáng kể về lãi suất giữa 02 thị trường. Như đã từng đề cập tại báo cáo các kỳ trước, do tốc độ giải ngân vốn đầu tư công vẫn còn chậm so với kế hoạch, trong khi đó NSNN lại thặng dư khoảng 220.000 tỷ đồng trong sáu tháng đầu năm 2022, Kho bạc Nhà nước (“KBNN”) chưa có nhu cầu đẩy mạnh phát hành TPCP và lãi suất gọi thầu thấp làm giảm nhu cầu của các nhà đầu tư. Tại nhiều phiên đấu thầu trong Quý II/2022, giá trị trúng thầu rất thấp hoặc thậm chí không có TPCP được phát hành.

Tính đến hết tháng 06/2022, chỉ có 69.047 tỷ đồng TPCP được phát hành, tương đương với 17,3% kế hoạch phát hành năm 2022 và 23% kế hoạch phát hành Quý II/2022.

Lãi suất TPCP các kỳ hạn hình thành xu hướng tăng rõ nét trong Quý II/2022. Tại thời điểm cuối tháng 06/2022, mặt bằng lãi suất TPCP các kỳ hạn đã tương đương với mặt bằng lãi suất TPCP trong Quý IV/2019 – Quý I/2020, thời điểm dịch Covid-19 bắt đầu bùng phát trên phạm vi toàn thế giới.

4. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (“TPDN”)

Lũy kế sáu tháng đầu năm 2022, tổng giá trị phát hành TPDN đạt 165.015 tỷ đồng, chưa bằng 25% so với tổng quy mô phát hành năm 2021.

Về cơ cấu ngành nghề doanh nghiệp phát hành: NHTM, bất động sản và xây dựng vẫn là các ngành chiếm tỷ lệ phát hành lớn nhất. Các doanh nghiệp phát hành khác, mặc dù có sự đa dạng về ngành nghề, nhưng lại mang tính đơn lẻ, chưa đại diện cho xu hướng huy động vốn qua kênh TPDN của ngành. Mặt khác, do ảnh hưởng bởi việc siết chặt thị trường TPDN, hoạt động phát hành TPDN trong một số tháng gần đây chủ yếu là từ nhóm NHTM.

Về kỳ hạn và lãi suất: Đối với kỳ hạn từ 5 năm trở lên của nhóm NHTM, lãi suất là lãi suất tham chiếu (*bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng của 4 NHTM có vốn Nhà nước*) cộng biên độ từ 0,5% - 2%. Với kỳ hạn dưới 5 năm, lãi suất phổ biến trong khoảng 3,8% - 4,7%/năm. Đối với nhóm các doanh nghiệp khác, kỳ hạn phát hành trung bình là 3,02 năm, lãi suất phát hành phổ biến trong khoảng từ 9,5% - 11%/năm.

So với nhận định tại thời điểm đầu năm 2022, thị trường TPDN có sự thay đổi lớn kể từ sự kiện hủy một số lô trái phiếu của một số tổ chức đã phát hành trước đó trên thị trường, hoạt động phát hành của nhóm doanh nghiệp phi ngân hàng trầm lắng hơn, đặc biệt là nhóm BĐS, hoạt động phân phối trái phiếu cho nhà đầu tư cá nhân rất hạn chế. Thị trường đang chờ đợi việc sửa đổi Nghị định 153/2020/NĐ-CP cho xu hướng phát triển tiếp theo. Bên cạnh đó, việc giới hạn vay của các NHTM không còn nhiều cũng ảnh hưởng đáng kể đến nhu cầu đầu tư TPDN do các NHTM là nhà đầu tư lớn trên thị trường.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

5. Thị trường chứng khoán (“TTCK”)

Kết thúc Quý II/2022, chỉ số VN Index (“VNI”) đóng cửa ở mức 1.1197,60 điểm, giảm 19,74% so với thời điểm cuối Quý I/2022 và 20,07% so với thời điểm cuối năm 2021. Xu hướng tăng điểm của chỉ số VNI tính từ Quý II/2020 đã kết thúc trong Quý II/2022. Thanh khoản trên thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh trong Quý II/2022, đặc biệt trong tháng 5 – 6/2022 với giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân/phiên chỉ đạt khoảng 16.022 tỷ đồng, mức thấp nhất kể từ tháng 03/2021, giảm khoảng 44% so với giá trị giao dịch khối lượng bình quân/phiên của Quý I/2022.

Điểm tích cực là động thái bán ròng có tính chất thường xuyên của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường Việt Nam đã cơ bản chấm dứt. Trong sáu tháng đầu năm 2022, nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng 4/6 tháng, trong đó mua ròng liên tục trong Quý II/2022.

Tại thời điểm 30/06/2022, P/E của chỉ số VNI là 13,04, thấp hơn so với mức trung bình trong giai đoạn 2016 - 2021 (Max: ~22, Min: ~ 11, trung bình 16,2).

Do thị trường chứng khoán sụt giảm mạnh, thị trường chứng khoán của Việt Nam đã quay trở lại nhóm hấp dẫn nhất so với các thị trường chứng khoán khác trong khu vực ASEAN xét theo tiêu chí phổ thông P/E.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-0,56%	-0,87%	0,42%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	4,70%	23,33%	74,37%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	4,13%	22,46%	74,79%
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	4,13%	6,99%	9,75%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (b)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (a)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(a) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(b) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.

► Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	30/06/2022 (VND)	30/06/2021 (VND)	Tỷ lệ thay đổi (%)
A	1	2	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	161.940.961.780	186.417.503.337	-13,13%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	17.479	16.785	4,13%

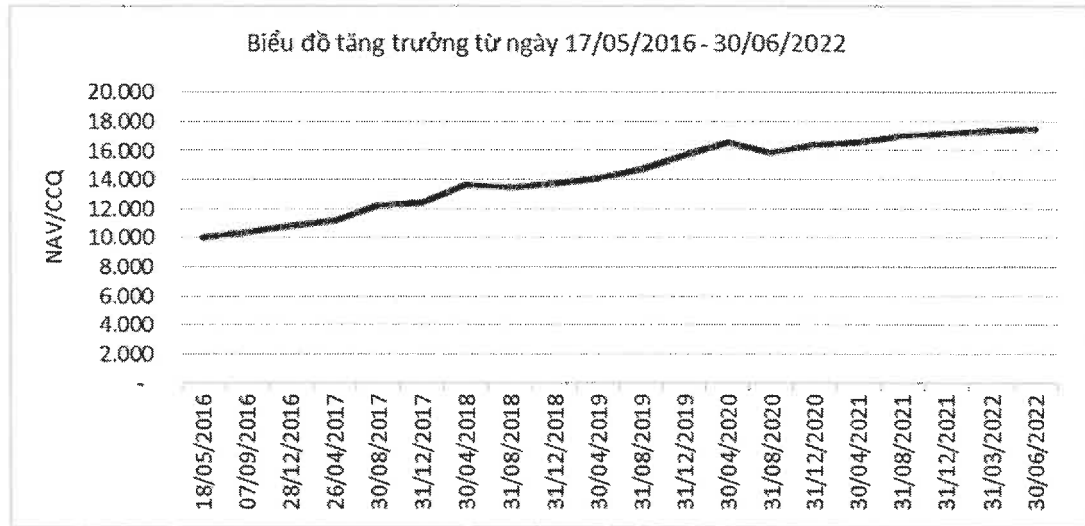
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

- ▶ Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ ngày 17 tháng 05 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:



2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	719	370.645,56	4,00%
Từ 5.000 đến 10.000	10	75.763,49	0,82%
Từ 10.000 đến 50.000	6	110.694,61	1,19%
Từ 50.000 đến 500.000	7	1.537.865,06	16,60%
Trên 500.000	4	7.169.786,50	77,39%
Tổng cộng	746	9.264.755,22	100,00%

3. Chi phí ngậm và giảm giá: Không có

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

1. Kinh tế vĩ mô

Căn cứ kết quả của sáu tháng đầu năm 2022 và diễn biến các sự kiện vĩ mô trên thế giới, các dự báo vĩ mô trong năm 2022 được cập nhật như sau:

Chỉ tiêu	Năm				
	2020	2021	2022f (01/2022)	2022f (04/2022)	2022f (06/2022)
Tăng trưởng GDP	2,91%	2,58%	6,0% - 7,0%	6,0% - 7,0%	6,0% - 7,0%
Tăng trưởng CPI bình quân	3,23%	1,84%	< 4%	3,5% - 4,5%	3,5% - 4,5%
Giảm giá VND	-0,32%	-1,18%	Lớn nhất 2%	Lớn nhất 2%	Bình quân 1,8% - 2,5%
Xuất khẩu	6,5%	19%	≥ 15%	≥ 15%	≥ 15%
Tăng trưởng tín dụng	12,13%	14%	14% ± 1%	14% - 15%	14% - 15%

Chỉ số giá tiêu dùng (“CPI”): Trong 6 tháng cuối năm 2022, mặc dù giá cả hàng hóa thế giới có thể không tiếp tục tăng nhưng áp lực đối với lạm phát chắc chắn sẽ lớn hơn so với 6 tháng đầu năm 2022 do hiệu ứng “truyền dẫn” của giá cả trong nền kinh tế, các nhóm mặt hàng có tỷ trọng lớn trong rổ CPI cần quan sát kỹ là “Hàng ăn và dịch vụ ăn uống”, “Nhà ở và nguyên vật liệu xây dựng”. Hiện tại, nhận định về lạm phát trong năm 2022 được giữ nguyên như cập nhật gần nhất tại Báo cáo vĩ mô và thị trường các kỳ trước.

Tỷ giá: Căn cứ diễn biến thực tế trên thị trường, nhận định về xu hướng của tỷ giá USD/VND được cập nhật như sau biến động bình quân của tỷ giá USD/VND trong 6 tháng cuối năm 2022 là khoảng 1,8% – 2,5% so với thời điểm kết thúc năm 2021.

2. Thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng

Lãi suất tiền gửi được nhận định sẽ tiếp tục xu hướng tăng trong giai đoạn còn lại của năm 2022.

Tăng trưởng tín dụng trong sáu tháng cuối năm 2022 dự kiến sẽ chậm lại do tăng trưởng tín dụng trong sáu tháng đầu năm 2022 đã đạt mức cao và SBV nhiều khả năng sẽ không điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng tín dụng cả năm 2022 do áp lực lạm phát.

3. Thị trường trái phiếu chính phủ

Lãi suất TPCP (thứ cấp) được nhận định có thể tiếp tục xu hướng tăng trong giai đoạn sáu tháng cuối năm 2022 nhưng mức độ tăng thấp hơn so với sáu tháng đầu năm 2022, cụ thể như sau:

	5 năm	10 năm	15 năm	20 năm	30 năm
Tháng 06/2022	2,39%	3,24%	3,46%	3,51%	3,59%
Dự báo	Tăng bình quân 25 – 75 điểm cơ bản so với giá trị cuối tháng 06/2022				

Quý Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

4. *Thị trường trái phiếu doanh nghiệp*

So với nhận định tại thời điểm đầu năm 2022, thị trường TPDN có sự thay đổi lớn kể từ sự kiện hủy một số lô trái phiếu của một số tổ chức đã phát hành trước đó trên thị trường, hoạt động phát hành của nhóm doanh nghiệp phi ngân hàng trầm lắng hơn, đặc biệt là nhóm bất động sản, hoạt động phân phối trái phiếu cho nhà đầu tư cá nhân rất hạn chế. Thị trường đang chờ đợi việc sửa đổi Nghị định 153/2020/NĐ-CP cho xu hướng phát triển tiếp theo. Bên cạnh đó, việc giới hạn cho vay của các NHTM không còn nhiều ảnh hưởng đáng kể đến nhu cầu đầu tư TPDN do các NHTM là nhà đầu tư lớn trên thị trường.

5. *Thị trường cổ phiếu*

Chỉ số VNI có thể giảm về vùng giá trị thấp nhất năm 2022 trong Quý III/2022 và phục hồi trong Quý IV/2022 khi lộ trình thắt chặt tiền tệ và xu hướng vận động của kinh tế thế giới có kết quả rõ ràng hơn, cụ thể như sau:

- Giới hạn dưới: Khu vực 950 - 1050 điểm, tương ứng với giá trị của chỉ số P/E trong khoảng 10,5 – 11,0 (*vùng giá trị thấp nhất trong giai đoạn 2016 – 2021*);
- Giới hạn trên: Khu vực 1.300 – 1.350 điểm (*vùng đỉnh của VNI trong giai đoạn tháng 5 – 6/2022 khi quá trình thắt chặt tiền tệ mạnh mẽ của Fed được khởi động và ảnh hưởng tới thị trường chứng khoán toàn cầu*).

Quý Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bảng cấp</i>	<i>Quá trình công tác</i>
Nhân sự điều hành Quỹ BVBF Bà Nguyễn Thị Hải Vân	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Tài chính ngân hàng Cử nhân Tài chính ngân hàng Chứng chỉ hành nghề quản lý tài sản	- Hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, trong đó có hơn 07 năm kinh nghiệm quản lý danh mục đầu tư và quỹ đầu tư; - Từ năm 2010 đến năm 2015: Phó phòng phụ trách phòng Phân tích LSCĐ kiểm Quản lý danh mục LSCĐ tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ năm 2015 đến nay: Quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.
Nhân sự điều hành Quỹ BVBF Ông Nguyễn Đức Lương	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Cử nhân Tài chính ngân hàng Chứng chỉ hành nghề quản lý tài sản	- Hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính; - Từ 2015 đến năm 2019: Giám đốc quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt; - Từ năm 2019 đến nay: Quản lý danh mục đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;
Ban Đại diện Quý Ông Đỗ Anh Đức	Chủ tịch	Thạc sỹ Kinh tế Cử nhân Kinh tế phát triển Cử nhân Luật	- Được đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực luật, có nhiều kinh nghiệm về luật kinh tế, đầu tư, chứng khoán - Từ năm 2005 đến nay: Giám đốc Ban Đầu tư – Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.
Ban Đại diện Quý Ông Nguyễn Nam Cường	Thành viên	Cử nhân Kiểm toán Chứng chỉ kiểm toán ACCA Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề Kiểm toán	- Hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán - Từ năm 2014 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính quốc tế.
Ban Đại diện Quý Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên	Cử nhân Tài chính Ngân hàng	- 8 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính - Từ năm 2011 đến nay: Phòng Đầu tư – Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Cử nhân Thu ngân sách Cử nhân Trung cấp chính trị Cử nhân cao cấp lý luận chính trị	<ul style="list-style-type: none">- Hơn 30 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính, bảo hiểm;- Từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 đến nay: Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;- Từ ngày 08 tháng 09 năm 2016 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên, Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ;- Từ tháng 10 năm 2015 đến ngày 07 tháng 09 năm 2016: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ.
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sĩ Kinh tế tài chính Cử nhân Kinh tế Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ Chứng chỉ LOMA	<ul style="list-style-type: none">- Hơn 14 năm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính;- Từ ngày 29 tháng 06 năm 2020 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt;- Từ ngày 24 tháng 07 năm 2018 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;- Từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến nay: Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;- Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến 23 tháng 07 năm 2018: Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.

Quý Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Ông Nguyễn Xuân Việt Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Cử nhân Quản trị kinh doanh thương mại	- Từ ngày 27 tháng 06 năm 2018 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt - Từ tháng 08 năm 2018 đến nay: Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt - Từ tháng 01 đến tháng 08 năm 2018: Quyền Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt - Từ tháng 05 năm 2015 đến tháng 01 năm 2018: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt - Từ tháng 08 năm 2018 đến 09/2020: Giám đốc Khối Văn phòng và Quản trị Hoạt động - Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Từ tháng 11/2019 đến 09/2020: Giám đốc điều hành, phụ trách Khối Pháp chế và Tuân thủ, Ngân hàng TMCP Bảo Việt.
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Ông Nguyễn Thừa Nhật Thành viên Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (từ ngày 02 tháng 12 năm 2021)	Cử nhân Kinh tế Đầu tư Cử nhân Luật	- Từ tháng 09/2020 đến nay: Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc Khối Quản lý rủi ro, Ngân hàng TMCP Bảo Việt. - Từ tháng 12/2021 đến nay: Thành viên HĐQT - Công ty TNHH Quản lý quỹ Bảo Việt.



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành
Địa chỉ: 74 Thọ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100150619-073 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2003 thay đổi lần 12 ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 510/QĐ-ĐKHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 08 năm 2006.

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan.
- b) Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.



ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Ông Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Vinh
Chuyên viên

Số tham chiếu: 61829969/66782944/BVBF/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (“Quỹ”) được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022 và được trình bày từ trang 20 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, tình hình thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quý mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		3.806.084.113	4.947.909.269
03	1.1. Tiền lãi được nhận	5	4.779.764.524	4.912.339.679
04	1.2. Lãi bán các khoản đầu tư		2.884.051.201	-
05	1.3. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(3.857.731.612)	35.569.590
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	7	23.113.508	-
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		23.113.508	-
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		696.619.750	713.462.969
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		418.453.382	440.583.972
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		90.604.620	90.792.780
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.5	3.4. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		67.100.000	66.000.000
20.7	3.5. Thù lao Ban Đại diện Quỹ, chi phí họp, Đại hội Quỹ Trong đó: - Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ - Chi họp Ban Đại diện Quỹ		42.000.000 42.000.000 -	45.000.000 42.000.000 3.000.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		26.200.000	27.500.000
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	8	19.261.748	10.586.217
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		3.086.350.855	4.234.446.300
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		3.086.350.855	4.234.446.300
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		6.944.082.467	4.198.876.710
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(3.857.731.612)	35.569.590
40	VI. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		3.086.350.855	4.234.446.300



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
110	I. TÀI SẢN			
111	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9	1.219.541.709	524.078.140
120	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		1.219.541.709	524.078.140
121	2. Các khoản đầu tư thuần	10	157.771.426.575	173.873.905.890
130	2.1. Các khoản đầu tư		157.771.426.575	173.873.905.890
133	3. Các khoản phải thu		3.838.654.113	7.167.168.494
136	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		3.838.654.113	7.167.168.494
136	3.1.1. Dự thu trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	11	3.838.654.113	7.167.168.494
100	TỔNG TÀI SẢN		162.829.622.397	181.565.152.524
313	II. NỢ PHẢI TRẢ			
314	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		4.541.156	18.798.524
315	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.521.649	8.292.226
316	3. Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư		1.235.000	1.235.000
317	4. Chi phí phải trả	12	48.000.000	51.000.000
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		92.661.440	136.347.791
319	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		642.341.337	1.374.428.299
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	13	98.360.035	108.473.632
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		888.660.617	1.698.575.472
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		161.940.961.780	179.866.577.052
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	14	92.647.552.200	104.853.963.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		220.876.403.600	219.436.015.900
413	1.2. Vốn góp mua lại		(128.228.851.400)	(114.582.052.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		4.065.084.751	12.870.639.578
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	65.228.324.829	62.141.973.974
420	3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		65.980.915.377	59.036.832.910
420	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(752.590.548)	3.105.141.064
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		17.479	17.154
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	17	9.264.755,22	10.485.396,35

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
 Phó phòng Tài chính Kế toán
 Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Quang Tuấn
 Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	179.866.577.052	177.608.845.746
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	3.086.350.855	4.234.446.300
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	3.086.350.855	4.234.446.300
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(21.011.966.127)	4.574.211.291
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	2.489.332.232	40.477.115.408
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(23.501.298.359)	(35.902.904.117)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	161.940.961.780	186.417.503.337

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	TRÁI PHIẾU				
1	MSN11906	230.000	98.137	22.571.500.548	13,86%
2	VICB2023001	140.000	100.000	14.000.000.000	8,60%
3	CTG121030	180.000	100.000	17.999.926.027	11,05%
	Tổng	550.000		54.571.426.575	33,51%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			1.408.650.000	0,87%
2	Phải thu lãi tiền gửi			2.430.004.113	1,49%
	Tổng			3.838.654.113	2,36%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi không kỳ hạn			1.117.904.748	0,69%
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			103.200.000.000	63,38%
3	Tiền mua, bán chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư			101.636.961	0,06%
	Tổng			104.419.541.709	64,13%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			162.829.622.397	100%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		3.086.350.855	4.234.446.300
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		3.857.731.612	(35.569.590)
	- Lỗ/(lãi) chênh lệch đánh giá lại chưa thực hiện	6	3.857.731.612	(35.569.590)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		6.944.082.467	4.198.876.710
	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		12.244.747.703	(14.500.000.000)
07	- Giảm dự thu, phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		3.328.514.381	4.070.932.190
11	- (Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		(14.257.368)	33.796.855
13	- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(6.770.577)	24.578.858
14	- Giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(43.686.351)	(232.039.542)
15	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(732.086.962)	550.195.419
16	- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(3.000.000)	27.500.000
17	- (Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(10.113.597)	1.049.974
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		21.707.429.696	(5.825.109.536)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		2.489.332.232	40.477.115.408
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(23.501.298.359)	(35.902.904.117)
35	3. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho Nhà đầu tư		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(21.011.966.127)	4.574.211.291

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
40	III. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		695.463.569	(1.250.898.245)
50	IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	9	524.078.140	4.540.232.062
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		524.078.140	4.540.232.062
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		287.930.349	2.836.705.952
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua, bán Chứng chỉ quỹ		236.147.791	1.703.526.110
55	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	9	1.219.541.709	3.289.333.817
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		1.219.541.709	3.289.333.817
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		1.117.904.748	1.712.366.962
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua, bán chứng chỉ quỹ		101.636.961	1.576.966.855
60	VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ		695.463.569	(1.250.898.245)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**1.1 Thông tin về Quỹ****Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (“Quỹ”) được thành lập ngày 20 tháng 04 năm 2016 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 20/GCN-UBCK ngày 20 tháng 04 năm 2016, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 76.856.000.000 đồng, tương đương với 7.685.600,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp vào Quỹ là 96.712.636.951 đồng (bao gồm 92.647.552.200 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 4.065.084.751 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 9.264.755,22 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất ổn định.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Quỹ được định giá hàng tuần và hàng tháng. Ngày định giá là ngày thứ Tư hàng tuần đối với kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với kỳ định giá tháng. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (ngày thứ Tư). Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tháng rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (là ngày cuối cùng của tháng).

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (Ngày T) là ngày thứ Tư hàng tuần, không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ không ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục của Quỹ phải đảm bảo theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; (iii) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán; (iv) Trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; (v) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định của pháp luật liên quan.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá; công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ.
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành.
- ▶ Tổng giá trị các khoản đầu tư trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của Quỹ trở lên.
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của quỹ BVBF.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có Liên quan của Công ty quản lý quỹ
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Do biến động giá trên thị trường của tài sản danh mục đầu tư của Quỹ
- ▶ Do thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Do thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Do quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.
- ▶ Công ty Quản lý quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thay thế thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và thay thế Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ: Mẫu số B01g-QM
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ: Mẫu số B02g-QM
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ: Mẫu số B03g-QM
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ: Mẫu số B04g-QM
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B05g-QM
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: Mẫu số B06g-QM

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là VND.

2.4 Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Quỹ được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, ngoại trừ thay đổi sau:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 24”), theo đó

- ▶ Thông tư số 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.
- ▶ Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc, trên khoản mục "*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá (*)
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</i>		
1.	Tiền gửi không kỳ hạn (VND)	Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá
2.	Tiền gửi có kỳ hạn	Bằng tiền gốc cộng lãi chưa được thanh toán tính đến ngày trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá (*)
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ (tiếp theo)</i>		
3.	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
4.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ
<i>Trái phiếu</i>		
5.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng 15 ngày tính đến ngày định giá. Giá được xác định là giá yết cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết là giá sạch chưa bao gồm lãi lũy kế). - Trường hợp không có giao dịch tham chiếu nhiều hơn 15 ngày đến ngày định giá thì giá trái phiếu được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá xác định trên cơ sở lãi suất chiết khấu trung bình do (03) tổ chức cung cấp báo giá được lựa chọn tại ngày giao dịch gần nhất nhưng không quá 15 ngày đến ngày định giá. • Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc • Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
6.	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá - Trong trường hợp không có giá theo nội dung trên, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc • Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá (*)
Chứng khoán phái sinh		
7.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá
8.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận
Các tài sản khác		
9.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện quỹ chấp nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là Tổng giá trị các tài sản đầu tư của Quỹ trừ đi Tổng các nghĩa vụ nợ có liên quan (như giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ quản trị Quỹ, giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

4.5 Các hợp đồng bán và mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

4.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- ▶ Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- ▶ Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

4.6.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quỹ dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động của quỹ trên báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.9 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong kỳ kế toán trên cơ sở một năm có 365/366 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = 0,5% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày).

Giá dịch vụ giám sát và dịch vụ lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức giá dưới đây không bao gồm các giá lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được xác định như sau:

*Giá dịch vụ lưu ký = 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày), giá dịch vụ lưu ký không chịu thuế GTGT.*

Giá dịch vụ lưu ký tối thiểu: 15.000.000/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT)

*Giá dịch vụ giám sát = 0,022% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366 ngày), đã bao gồm thuế GTGT 10%.*

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 5.500.000/tháng.

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ sáu tháng một lần. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng với mức cố định hàng tháng là: 11.000.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, các quỹ đầu tư khác có cùng Công ty Quản lý Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.14 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4.15 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>
Tiền lãi đã nhận trong kỳ từ:		
Trái tức	1.470.031.580	486.969.913
Tiền gửi có kỳ hạn	797.616.440	504.184.933
Tiền gửi không kỳ hạn	3.074.722	5.564.970
	2.270.722.742	996.719.816
Tiền lãi dự thu từ:		
Trái phiếu (không bao gồm lãi dồn tích đến ngày mua trái phiếu)	874.230.822	2.358.274.657
Tiền gửi có kỳ hạn	1.634.810.957	1.557.345.206
	2.509.041.782	3.915.619.863
	4.779.764.524	4.912.339.679

6. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

<i>Danh mục các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2022</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2021 VND</i>	<i>Chênh lệch ghi nhận vào báo cáo thu nhập kỳ này VND</i>
Trái phiếu	55.324.017.123	54.571.426.575	(752.590.548)	3.105.141.064	(3.857.731.612)
Tổng cộng	55.324.017.123	54.571.426.575	(752.590.548)	3.105.141.064	(3.857.731.612)

7. CHI PHÍ ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư <i>Trái phiếu</i>	5.560.308	-
	5.560.308	-
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư <i>Trái phiếu</i>	17.553.200	-
	17.553.200	-
Chi phí đầu tư khác <i>Chi phí phân bổ các hợp đồng bán và cam kết mua lại trái phiếu</i>	-	-
	-	-
	23.113.508	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>
Phí dịch vụ ngân hàng	19.261.748	10.586.217
	19.261.748	10.586.217

9. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	1.219.541.709	524.078.140
- Tiền gửi thanh toán	1.117.904.748	287.930.349
- Tiền mua chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư	101.636.961	236.147.791
	1.219.541.709	524.078.140



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (ii)		Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022		Giá trị đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (ii)
	Giá mua (i)	VND	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5] = [1] + [3] - [4]
Trái phiếu	55.324.017.123	54.571.426.575	41.096	752.631.644	54.571.426.575
Trái phiếu Doanh nghiệp	55.324.017.123	54.571.426.575	41.096	752.631.644	54.571.426.575
MSN1906	23.324.076.301	22.571.500.548	-	752.575.753	22.571.500.548
VICB2023001	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
CTG121030	17.999.940.822	17.999.926.027	41.096	55.891	17.999.926.027
Tiền gửi có kỳ hạn	103.200.000.000	103.200.000.000	-	-	103.200.000.000
Tổng cộng	158.524.017.123	157.771.426.575	41.096	752.631.644	157.771.426.575

(i) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

(ii) Được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do ba (03) tổ chức báo giá cung cấp trong thời gian không quá 10 ngày tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày		Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày		Giá trị đánh giá lại tại ngày
	Giá mua (i) VND	31 tháng 12 năm 2021 (ii) VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5] = [1] + [3] - [4]
Trái phiếu	106.768.764.826	109.873.905.890	3.153.277.228	48.136.164	109.873.905.890
Trái phiếu Doanh nghiệp	37.324.076.301	37.275.940.137	-	48.136.164	37.275.940.137
MSN1906	23.324.076.301	23.275.940.137	-	48.136.164	23.275.940.137
VICB2023001	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	69.444.688.525	72.597.965.753	3.153.277.228	-	72.597.965.753
TD1631461	69.444.688.525	72.597.965.753	3.153.277.228	-	72.597.965.753
Tiền gửi có kỳ hạn	64.000.000.000	64.000.000.000	-	-	64.000.000.000
Tổng cộng	170.768.764.826	173.873.905.890	3.153.277.228	48.136.164	173.873.905.890

(i) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

(ii) Được xác định trên cơ sở chiết khấu dòng tiền theo lãi suất bằng lãi suất chiết khấu trung bình do ba (03) tổ chức báo giá cung cấp trong thời gian không quá 10 ngày tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư theo giá mua tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Trái phiếu

	Số lượng	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá mua (*) VND
Trái phiếu Doanh nghiệp MSN11906	230.000	8,73%	26/09/2019	26/09/2022	23.324.076.301
Trái phiếu Doanh nghiệp VICB2023001	140.000	9,63%	18/02/2021	18/02/2024	14.000.000.000
Trái phiếu Doanh nghiệp CTG121030	180.000	6,43%	18/11/2021	18/11/2029	17.999.940.822
					55.324.017.123

(*) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

Tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được trình bày dưới đây:

	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số tiền VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,50%	02/02/2021	02/08/2022	12.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,20%	08/06/2021	08/07/2022	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,20%	26/11/2021	26/12/2022	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,20%	26/11/2021	26/12/2022	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,20%	11/02/2022	08/03/2023	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,20%	11/02/2022	08/03/2023	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,20%	15/02/2022	15/03/2023	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,20%	15/02/2022	15/03/2023	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,50%	18/02/2022	18/08/2023	16.700.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,40%	02/03/2022	03/04/2023	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	4,80%	02/03/2022	26/09/2022	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	5,40%	04/05/2022	05/06/2023	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	5,90%	18/05/2022	16/11/2023	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5,70%	18/05/2022	16/11/2023	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5,70%	18/05/2022	16/11/2023	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,40%	14/06/2022	14/06/2023	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,40%	14/06/2022	14/06/2023	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,40%	20/06/2022	20/06/2023	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,40%	20/06/2022	20/06/2023	2.000.000.000
				103.200.000.000
				158.524.017.123

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư theo giá mua tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Trái phiếu

	Số lượng	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá mua (*) VND
Trái phiếu Chính phủ TD1631461	500.000	7,60%	07/01/2016	07/01/2031	69.444.688.525
Trái phiếu Doanh nghiệp MSN11906	230.000	8,75%	26/09/2019	26/09/2022	23.324.076.301
Trái phiếu Doanh nghiệp VICB2023001	140.000	9,70%	18/02/2020	18/02/2024	14.000.000.000
					106.768.764.826

(*) Không bao gồm lãi dự thu của trái phiếu đến ngày mua.

Tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dưới đây:

	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số tiền VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,50%	12/11/2020	11/02/2022	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,00%	28/12/2020	28/03/2022	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5,15%	15/01/2021	15/02/2022	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,50%	02/02/2021	02/08/2022	12.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,10%	02/02/2021	02/03/2022	19.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,10%	08/02/2021	08/03/2022	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,10%	12/05/2021	13/06/2022	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,10%	12/05/2021	13/06/2022	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,20%	08/06/2021	08/07/2022	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,20%	26/11/2021	26/12/2022	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,20%	26/11/2021	26/12/2022	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5,20%	26/11/2021	26/12/2022	2.000.000.000
				64.000.000.000
				170.768.764.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ THU TRÁI TỨC, TIỀN LÃI CHƯA ĐẾN NGÀY NHẬN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Dự thu trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		
Dự thu tiền lãi từ đầu tư trái phiếu	1.408.650.000	4.436.067.124
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	2.430.004.113	2.731.101.370
	3.838.654.113	7.167.168.494

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	21.000.000	7.000.000
Trích trước - Phí kiểm toán	27.000.000	44.000.000
	48.000.000	51.000.000

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Công ty Quản lý Quỹ	66.786.235	76.837.852
Phải trả phí quản lý	66.786.235	76.837.852
Ngân hàng Giám sát	20.500.000	20.635.780
Phải trả phí lưu ký	15.000.000	15.135.780
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	11.073.800	11.135.780
Phải trả phí lưu ký	73.800	135.780
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	98.360.035	108.473.632

Quý Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại				Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)			
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)		Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)
Phát hành lần đầu	7.685.600,00	10.000	76.856.000.000	-	76.856.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	18.717.161,42	12.256	187.171.614.200	42.217.432.004	229.389.046.204	7.876.900,49	13.414	(78.769.004.300)	(26.889.635.002)	(105.656.639.302)	10.840.260,99	123.730.406.902
Phát sinh trong năm	3.226.440,17	16.696	32.264.401.700	21.603.317.619	53.867.719.319	(3.581.304,81)	16.718	(35.813.048.100)	(24.060.475.043)	(59.873.523.143)	(354.864,64)	(6.005.803.824)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	21.943.601,59	12.908	219.436.015.900	63.820.749.623	283.256.765.523	(11.458.205,24)	14.447	(114.582.052.400)	(50.950.110.045)	(165.532.162.445)	10.485.396,35	117.724.603.078
Phát sinh trong kỳ	144.038,77	17.282	1.440.387.700	1.048.944.532	2.489.332.232	(1.364.679,90)	17.221	(13.646.799.000)	(9.854.499.359)	(23.501.298.359)	(1.220.641,13)	(21.011.966,127)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	22.087.640,36	12.937	220.876.403.600	64.869.694.155	285.746.097.755	(12.822.885,14)	14.742	(128.228.851.400)	(60.804.609.404)	(189.033.460.804)	9.264.755,22	96.712.636.951

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Chi trả cổ tức trong kỳ VND	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	59.036.832.910	6.944.082.467	-	65.980.915.377
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.105.141.064	(3.857.731.612)	-	(752.590.548)
	62.141.973.974	3.086.350.855	-	65.228.324.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022:

<i>STT</i>	<i>Kỳ tính NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>
	31/12/2021	179.866.577.052	10.485.396,35	17.154	
1	04/01/2022	179.232.379.044	10.485.396,35	17.093	-61
2	11/01/2022	178.059.500.161	10.432.122,04	17.068	(25)
3	18/01/2022	177.153.398.250	10.374.064,40	17.076	8
4	25/01/2022	176.628.471.107	10.351.982,62	17.062	(14)
5	31/01/2022	176.464.150.057	10.335.733,43	17.073	11
6	01/02/2022	176.488.443.664	10.335.733,43	17.075	2
7	08/02/2022	177.035.444.655	10.335.733,43	17.128	53
8	15/02/2022	176.989.185.329	10.328.492,00	17.136	8
9	22/02/2022	175.908.760.358	10.260.269,23	17.144	8
10	28/02/2022	174.534.748.463	10.173.314,22	17.156	12
11	01/03/2022	174.535.536.138	10.173.314,22	17.156	-
12	08/03/2022	171.159.339.512	9.966.306,40	17.173	17
13	15/03/2022	170.482.482.924	9.923.741,06	17.179	6
14	22/03/2022	170.256.598.161	9.902.681,15	17.192	13
15	29/03/2022	166.047.155.985	9.559.241,25	17.370	178
16	31/03/2022	164.996.608.956	9.496.304,55	17.374	4
17	05/04/2022	165.100.174.146	9.496.304,55	17.385	11
18	12/04/2022	164.690.149.259	9.464.377,24	17.401	16
19	19/04/2022	164.182.906.258	9.466.139,22	17.344	(57)
20	26/04/2022	163.508.103.248	9.424.496,06	17.349	5
21	30/04/2022	163.199.073.790	9.400.524,34	17.360	11
22	03/05/2022	163.264.063.489	9.400.524,34	17.367	7
23	10/05/2022	163.551.822.833	9.397.417,58	17.403	36
24	17/05/2022	163.494.781.214	9.380.077,56	17.430	27
25	24/05/2022	163.088.015.418	9.348.094,40	17.446	16
26	31/05/2022	163.011.524.464	9.339.159,36	17.454	8
27	07/06/2022	162.716.782.593	9.331.508,52	17.437	(17)
28	14/06/2022	162.414.714.653	9.318.919,69	17.428	(9)
29	21/06/2022	162.447.761.716	9.310.267,24	17.448	20
30	28/06/2022	162.553.777.807	9.301.026,54	17.476	28
31	30/06/2022	161.940.961.780	9.264.755,22	17.479	3

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 168.875.381.143

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 17.479
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 17.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021:

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2020	177.608.845.746	10.840.260,99	16.384	(19)
1	05/01/2021	178.081.054.662	10.840.260,99	16.427	43
2	12/01/2021	177.487.251.636	10.788.864,47	16.450	23
3	19/01/2021	179.680.962.859	10.878.414,06	16.517	67
4	26/01/2021	181.542.499.343	10.974.323,18	16.542	25
5	31/01/2021	181.100.741.279	10.978.803,08	16.495	(47)
6	02/02/2021	181.414.270.852	10.978.803,08	16.524	29
7	09/02/2021	181.744.949.180	10.993.173,64	16.532	8
8	16/02/2021	181.920.545.251	10.993.173,64	16.548	16
9	23/02/2021	183.761.451.891	11.096.381,65	16.560	12
10	28/02/2021	185.584.128.933	11.210.709,22	16.554	(6)
11	02/03/2021	185.344.614.899	11.210.709,22	16.532	(22)
12	09/03/2021	185.444.615.578	11.211.745,34	16.540	8
13	16/03/2021	185.641.502.154	11.241.813,10	16.513	(27)
14	23/03/2021	184.923.490.228	11.196.491,53	16.516	3
15	30/03/2021	185.749.510.213	11.231.482,49	16.538	22
16	31/03/2021	185.345.292.263	11.199.252,77	16.549	11
17	06/04/2021	185.400.733.899	11.199.252,77	16.554	5
18	13/04/2021	164.374.108.043	9.924.163,32	16.563	9
19	20/04/2021	164.043.894.310	9.933.454,03	16.514	(49)
20	27/04/2021	164.864.439.272	9.933.454,03	16.596	82
21	30/04/2021	164.961.607.929	9.937.666,45	16.599	3
22	04/05/2021	165.043.447.303	9.937.666,45	16.607	8
23	11/05/2021	165.534.280.103	9.960.460,23	16.619	12
24	18/05/2021	166.392.601.411	9.998.687,49	16.641	22
25	25/05/2021	166.913.234.680	10.016.640,00	16.663	22
26	01/06/2021	168.950.257.490	10.112.635,97	16.706	43
27	08/06/2021	180.285.465.910	10.784.474,06	16.717	11
28	15/06/2021	182.811.752.097	10.903.378,79	16.766	49
29	22/06/2021	185.376.380.505	11.037.266,36	16.795	29
30	29/06/2021	185.775.591.702	11.058.576,32	16.799	4
31	30/06/2021	186.417.503.337	11.105.918,82	16.785	(14)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 178.126.199.329

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 16.785
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 16.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 chứng chỉ quỹ
Loại đến và dưới 1 năm	862.302,88	1.908.098,62
Loại hơn 1 năm	8.402.452,34	8.577.297,73
	9.264.755,22	10.485.396,35

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

18.1 Các bên liên quan

18.1.1. Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
	Phí quản lý Quỹ	418.453.382
Phí đại lý phân phối	7.366.503	89.686.265

Số dư trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phí quản lý phải trả	66.786.235	76.837.852
Phí đại lý phân phối phải trả	1.586.614	5.674.971

18.1.2. Thù lao Ban Đại diện Quỹ

Theo Nghị Quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2022, Ban Đại diện Quỹ có 3 thành viên với mức thù lao: Chủ tịch Ban Đại diện 3 triệu đồng/tháng; thành viên Ban Đại diện 2 triệu đồng/tháng. Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 42.000.000 VND. Chi tiết thù lao trong kỳ và số dư phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trình bày tại Báo cáo thu nhập và Thuyết minh số 12. Ngoài khoản thù lao như đã trình bày ở trên, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

18.1.3. Giao dịch với các thành viên góp vốn chủ chốt

Các thành viên góp vốn từ 10% trở lên	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	4.000.000	43,17%	4.000.000	38,15%
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000	21,59%	2.000.000	19,07%

Trong kỳ, Quỹ không có giao dịch phát sinh với các thành viên góp vốn chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

18.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Các giao dịch trọng yếu trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Doanh thu/ (Chi phí)</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>
			<i>chính sáu tháng</i>	<i>chính sáu tháng</i>
			<i>kết thúc ngày 30</i>	<i>kết thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 06 năm</i>	<i>tháng 06 năm</i>
			<i>2022</i>	<i>2021</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Doanh thu lãi tiền gửi	3.074.722	5.564.970
		Phí lưu ký	(90.000.000)	(90.000.000)
		Phí giám sát	(33.000.000)	(33.000.000)

Số dư trọng yếu với Ngân hàng Giám sát tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Tài sản/(Nợ phải trả)</i>	<i>Ngày 30 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>
			<i>06 năm 2022</i>	<i>12 năm 2021</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	1.219.541.709	524.078.140
		Phí lưu ký phải trả	(15.000.000)	(15.000.000)
		Phí giám sát phải trả	(5.500.000)	(5.500.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động giá trị thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và dự báo biến động các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính, chứng khoán, theo dõi biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) và kiểm soát tuân thủ theo các giới hạn rủi ro không được đầu tư vào cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, giới hạn quy mô đầu tư vào một tổ chức phát hành theo tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành và tỷ trọng đầu tư tối thiểu vào trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi lãi suất thị trường tăng/giảm và làm giảm giá trị của khoản đầu tư/ảnh hưởng đến cơ hội tái đầu tư dòng tiền của danh mục. Đối với danh mục đầu tư, rủi ro lãi suất phát sinh đối với trái phiếu và các công cụ có thu nhập cố định.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi và dự báo biến động xu hướng lãi suất trên thị trường tiền tệ, trái phiếu và kiểm soát kỳ hạn còn lại tối đa đối với công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu doanh nghiệp và kỳ hạn đối với tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh khi đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/chi trả hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thời hạn. Rủi ro liên quan đến các khoản đầu tư tiền gửi, doanh nghiệp không thực hiện cam kết trả nợ gốc/trái tức của trái phiếu đến hạn/cổ tức thoe kế hoạch đã thông báo hoặc xấu nhất là bị phá sản, mất khả năng thanh toán. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chứng khoán niêm yết của Quý chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Do đó, rủi ro không được trả nợ được xem là rất nhỏ.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>				<i>Tổng</i>
		<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>180-210 ngày</i>	<i>> 210 ngày</i>	
Ngày 30 tháng 06 năm 2022						
Tiền gửi ngân hàng	1.219.541.709	-	-	-	-	1.219.541.709
Trái phiếu	54.571.426.575	-	-	-	-	54.571.426.575
Các khoản cho vay và phải thu	107.038.654.113	-	-	-	-	107.038.654.113
- <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	103.200.000.000	-	-	-	-	103.200.000.000
- <i>Phải thu lãi trái phiếu</i>	1.408.650.000	-	-	-	-	1.408.650.000
- <i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	2.430.004.113	-	-	-	-	2.430.004.113
	162.829.622.397	-	-	-	-	162.829.622.397
Ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tiền gửi ngân hàng	524.078.140	-	-	-	-	524.078.140
Trái phiếu	109.873.905.890	-	-	-	-	109.873.905.890
Các khoản cho vay và phải thu	71.167.168.494	-	-	-	-	71.167.168.494
- <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	64.000.000.000	-	-	-	-	64.000.000.000
- <i>Phải thu lãi trái phiếu</i>	4.436.067.124	-	-	-	-	4.436.067.124
- <i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	2.731.101.370	-	-	-	-	2.731.101.370
	181.565.152.524	-	-	-	-	181.565.152.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi danh mục gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư hoặc chuyển đổi tài sản đầu tư thành tiền do sự hạn chế về thanh khoản của các loại tài sản trên thị trường.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì đủ lượng tiền mặt và tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	Không xác định thời hạn đáo hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng	1.219.541.709	-	-	-	1.219.541.709
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	26.539.055.479	19.671.849.315	21.482.173.973	67.693.078.767
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	-	25.176.788.356	4.641.842.466	21.482.173.973	51.300.804.795
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	-	1.362.267.123	15.030.006.849	-	16.392.273.973
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và lãi phải thu	-	75.576.128.767	34.365.794.521	-	109.941.923.288
	1.219.541.709	102.115.184.246	54.037.643.836	21.482.173.973	178.854.543.764
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	92.661.440	-	-	92.661.440
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	642.341.337	-	-	642.341.337
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mờ	-	98.360.035	-	-	98.360.035
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	4.541.156	-	-	4.541.156
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	-	1.235.000	-	-	1.235.000
Chi phí phải trả	-	48.000.000	-	-	48.000.000
	-	887.138.968	-	-	887.138.968

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Không xác định thời hạn đáo hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng	524.078.140	-	-	-	524.078.140
Trái phiếu niêm yết	-	7.170.500.000	58.286.500.000	72.800.000.000	138.257.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và lãi phải thu	-	66.721.964.384	-	-	66.721.964.384
	524.078.140	73.892.464.384	58.286.500.000	72.800.000.000	205.503.042.524
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	136.347.791	-	-	136.347.791
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	1.374.428.299	-	-	1.374.428.299
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	108.473.632	-	-	108.473.632
Chi phí phải trả	-	18.798.524	-	-	18.798.524
Phải trả khác	-	1.235.000	-	-	1.235.000
	-	1.690.283.246	-	-	1.690.283.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro xảy ra cho danh mục đầu tư trong quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc khi phát sinh tranh chấp, kiện cáo, từ các Bên có quyền lợi liên quan trong quá trình vận hành danh mục.

Công ty Quản lý quỹ rà soát và cập nhật các quy định pháp luật liên quan tới hoạt động đầu tư.

Rủi ro tuân thủ

Rủi ro tuân thủ là rủi ro gây ra tổn thất từ hành vi vi phạm các nghĩa vụ tuân thủ bao gồm rủi ro vi phạm các quy định pháp luật, quy định nội bộ...

Công ty Quản lý quỹ giám sát rủi ro tuân thủ bằng cách kiểm soát tuân thủ theo các quy định của pháp luật, bản cáo bạch, điều lệ Quỹ, Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ, Nghị quyết Đại hội các nhà đầu tư, các quy chế, quy trình, quy định nội bộ có liên quan. Các phòng ban thực hiện vai trò phòng tuyến rủi ro số 1 trong quản lý giám sát các hoạt động tại bộ phận mình và bộ phận có liên quan. Khối Giám sát tuân thủ giám sát rủi ro tuân thủ thông qua quy chế tuân thủ và quy trình kiểm soát nội bộ, quy chế quản lý rủi ro.

Rủi ro xung đột lợi ích

Rủi ro xung đột lợi ích là rủi ro phát sinh khi có xung đột nhất định về lợi ích giữa danh mục tự doanh của BVF và các quỹ đầu tư, danh mục ủy thác, giữa lợi ích của cá nhân cán bộ thực hiện đầu tư và các danh mục đang quản lý trong việc tìm kiếm lợi nhuận/cơ hội đầu tư.

Công ty Quản lý quỹ kiểm soát nhằm đảm bảo tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp với cán bộ điều hành quản lý quỹ và kiểm soát phân bổ cơ hội đầu tư giữa các danh mục trong công ty.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống, các sự kiện khách quan bên ngoài.

Công ty Quản lý quỹ giám sát rủi ro hoạt động thông qua quy trình báo cáo sự cố rủi ro.

Rủi ro khác

Rủi ro khác là những rủi ro tiềm ẩn khác có thể phát sinh mà không bao gồm trong danh sách trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ

20.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,50%	0,50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,15%	0,14%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,10%	0,09%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,03%	0,03%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,05%	0,05%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (Thuyết minh 20.1.1) (*)	0,83%	0,80%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (Thuyết minh 20.1.2) (**)	54,06%	25,97%

(*) Tỷ lệ được tính toán cho khoảng thời gian 06 tháng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, tổng chi phí hoạt động được sử dụng để tính toán là số liệu của giai đoạn tài chính 06 tháng tại ngày kết thúc báo cáo tài chính bán niên.

(**) Tài sản đầu tư của Quỹ được sử dụng để xác định tốc độ vòng quay danh mục chỉ bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

20.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)

20.1.1 Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng của Quỹ trong một (1) năm (12 tháng liên tiếp tính đến ngày báo cáo).

Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ đã thành lập và hoạt động trên 1 năm được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động của quỹ} \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (thuế TNDN), bao gồm cả thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

20.1.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục của Quỹ đã thành lập và hoạt động trên 1 năm được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm}) \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

20.2 Các chỉ tiêu khác

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND)	104.853.963.500	108.402.609.900
2	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành lần đầu	10.485.396,35 7.685.600,00	10.840.260,99 7.685.600,00
	Giá trị vốn huy động từ đợt phát hành lần đầu (theo mệnh giá) (VND)	76.856.000.000	76.856.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	144.038,77 1.440.387.700	2.433.865,84 24.338.658.400
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(1.364.679,90) (13.646.799.000)	(2.168.208,01) (21.682.080.100)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) (VND)	92.647.552.200	111.059.188.200
4	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	9.264.755,22	11.105.918,82
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ	64,97%	54,20%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	93,36%	90,77%
7	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	16,92%	9,68%
8	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	746	206
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)	17.479	16.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Quang Tuấn
Phó Giám đốc Khối Hoạt động

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn